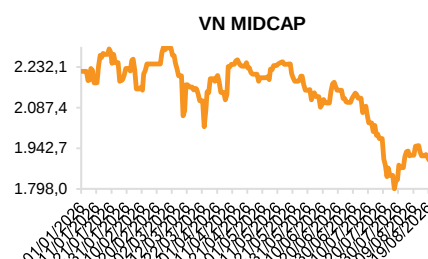
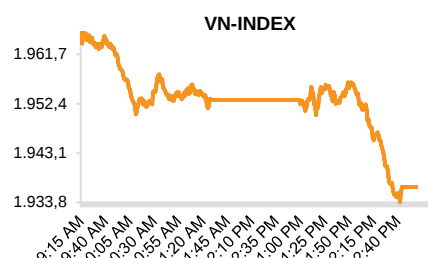
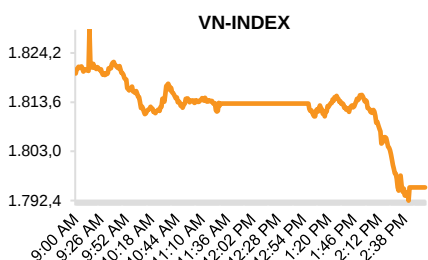


KHOI PHAN TICH & TU VAN ĐẦU TƯ VNDIRECT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
☎ +84 2439724568
✉ Research@vndirect.com.vn
🌐 vndirect.com.vn



Thị trường chứng khoán

VN-Index giảm 1,9%, khối ngoại duy trì bán ròng

Phiên giao dịch ngày 11/9/2026 ghi nhận VN-Index giảm 34,0 điểm (-1,9%) xuống 1.795,2 điểm. Áp lực bán lan rộng về cuối phiên, trong đó VIC là cổ phiếu kéo giảm chỉ số mạnh nhất, tiếp theo là VHM, VCB, GVR và TCB. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 46 mã tăng, trong đó có năm mã tăng trần, 40 mã đứng giá và 278 mã giảm, gồm sáu mã giảm sàn. HNX-Index giảm 5,7 điểm (-2,0%) xuống 272,7 điểm. Tính chung cả tuần, VN-Index giảm 57,9 điểm (-3,1%) từ mức 1.853,1 điểm cuối tuần trước, chủ yếu do áp lực điều chỉnh tại nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn, đặc biệt là Bất động sản và Ngân hàng.

VN30 đóng cửa tại 1.936,7 điểm, giảm 40,1 điểm (-2,0%). VN100 giảm 37,7 điểm (-2,0%) xuống 1.838,6 điểm.

Về diễn biến ngành, 17 trong 19 nhóm ngành đóng cửa trong sắc đỏ. Dịch vụ tài chính giảm mạnh nhất với 3,5%, tiếp theo là Hóa chất (-3,2%), Công nghệ (-2,3%), Dịch vụ bán lẻ (-2,2%), Viễn thông (-2,0%), Bất động sản (-1,9%) và Ngân hàng (-1,7%). Ở chiều ngược lại, Dầu khí tăng 0,7% và Bảo hiểm tăng 0,4%.

Thanh khoản khớp lệnh HoSE đạt 15,3 nghìn tỷ đồng, tăng 36,2% so với phiên trước. Khối ngoại bán ròng 870,9 tỷ đồng, tập trung tại STB (229,4 tỷ đồng), MBB (140,4 tỷ đồng), VPB (134,3 tỷ đồng). Ở chiều mua ròng, BSR dẫn đầu với 109,7 tỷ đồng, tiếp theo là VIC (64,3 tỷ đồng), DGW (42,7 tỷ đồng), PVT (39,8 tỷ đồng) và PNJ (39,2 tỷ đồng).

Chúng tôi khuyến nghị: 1) **Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng cổ phiếu cao:** Nhà đầu tư có thể tiếp tục nắm giữ các cổ phiếu duy trì xu hướng tích cực, đồng thời rà soát các mã phục hồi yếu. Có thể cân nhắc chốt lời từng phần khi VN-Index tiếp cận vùng 1.840–1.850 điểm và hạn chế gia tăng đòn bẩy khi thanh khoản vẫn ở mức thấp; 2) **Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng tiền mặt cao:** Nhà đầu tư nên chờ chỉ số duy trì ổn định trên vùng 1.820–1.825 điểm trước khi giải ngân thăm dò, ưu tiên các cổ phiếu có nền tảng tốt và duy trì sức mạnh giá. Hạn chế mua đuổi khi VN-Index tiến sát vùng kháng cự 1.840–1.850 điểm.

Hình 1: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.795,2	272,7	126,6
1 ngày (%)	-1,9	-2,0	-0,3
1 tháng (%)	1,2	-6,3	-0,5
Từ 2026	0,6	9,6	4,6
1 năm (%)	8,3	-0,5	14,9
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	339	16	25
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND)	0,5	0,5	0,3
Số mã tăng	51	46	88
Số mã giảm	285	111	166
Số mã tham chiếu	69	136	478

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 2: DIỄN BIẾN NGÀNH

Ngành	Tỷ trọng	P/E	P/B	Thay đổi (%)				
				1D	1M	YTD	1Y	KL
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	5,0	26,1	3,2	-2,2	-3,1	-14,6	-5,1	41,2
Hàng tiêu dùng thiết yếu	6,9	19,6	5,0	-1,6	-0,1	-12,4	-8,7	69,0
Năng lượng	2,5	9,6	1,7	1,0	3,8	48,5	46,5	80,9
Tài chính	35,9	11,2	1,6	-2,0	-2,4	-2,6	-8,9	92,0
Chăm sóc sức khỏe	0,4	14,2	2,6	-1,0	-2,5	-11,5	-6,5	134,3
Công nghiệp	6,0	23,5	3,0	-1,5	-5,5	-16,7	-12,7	72,8
Công nghệ thông tin	1,6	12,4	3,0	-2,3	2,0	-21,8	-26,8	-48,6
Vật liệu xây dựng	5,2	12,6	1,5	-2,8	-3,1	-3,2	-12,3	138,8
Bất động sản	32,5	64,0	7,9	-1,8	10,9	29,8	178,4	-5,3
Dịch vụ tiện ích	3,9	13,7	2,3	-1,7	2,0	9,0	19,3	176,3

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Điểm tin

Tin vĩ mô thế giới

- **Toàn cầu:** Giá dầu Brent giảm 1,5% xuống 105,9 USD/thùng và WTI giảm 1,3% xuống 101,2 USD/thùng nhưng vẫn tăng hơn 10% trong tuần, mạnh nhất kể từ giữa tháng 7. Nguy cơ đối với vận tải qua eo biển Hormuz và Biển Đỏ làm gia tăng lo ngại lạm phát, kích hoạt làn sóng bán tháo trái phiếu toàn cầu. Lợi suất TPCP Mỹ kỳ hạn 10 năm tiến sát 5%, trong khi chi phí vay tại Nhật Bản, Úc và châu Âu lên mức cao nhất nhiều năm.
- **IMF:** IMF giữ dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2026 ở khoảng 3,0%, thấp hơn mức bình quân 3,5% trong giai đoạn 2024–2025. Kinh tế thế giới ứng phó với cú sốc năng lượng từ xung đột Trung Đông tốt hơn dự kiến nhờ sử dụng dự trữ, chuyển sang nguồn năng lượng thay thế và tiết giảm nhu cầu. Tuy nhiên, giá năng lượng cao, quá trình giảm lạm phát đình trệ và nợ công toàn cầu tiến sát 100% GDP vẫn là những rủi ro đáng kể.
- **Mỹ:** CPI toàn phần tháng 8 được dự báo tăng 0,4% svtt và 3,4% svck khi giá xăng bình quân tăng từ 4,06 USD/gallon trong tháng 7 lên 4,19 USD/gallon. CPI cơ bản được kỳ vọng tăng 0,2% svtt và 2,4% svck. Cùng với dữ liệu việc làm và giá sản xuất tích cực, lạm phát dai dẳng đã nâng xác suất Fed tăng lãi suất 25 điểm cơ bản tại cuộc họp ngày 15–16/9 lên khoảng 70%, bất chấp áp lực chính trị yêu cầu giảm lãi suất.
- **ECB:** ECB nâng lãi suất tiền gửi thêm 25 điểm cơ bản lên 2,50%, đánh dấu lần tăng thứ hai trong năm nay, khi giá năng lượng cao đẩy lạm phát vượt mục tiêu 2%. Ngân hàng dự báo lạm phát bình quân đạt 3,0% trong năm 2026 và 2,5% năm 2027, đồng thời nâng dự báo tăng trưởng năm 2026 lên 0,9%. Goldman Sachs, Citigroup và Barclays dự báo ECB tiếp tục tăng lãi suất trong tháng 12; thị trường định giá xác suất này ở mức 93,9%.
- **Anh:** GDP Anh tăng 0,4% svtt trong tháng 7, vượt xa dự báo không tăng trưởng và tương đương mức tăng của tháng 6. Sản lượng tăng 1,6% svck, mạnh nhất kể từ tháng 2/2025, trong khi tăng trưởng ba tháng đến tháng 7 duy trì ở mức 0,4%. Hoạt động dịch vụ, bao gồm phát triển phần mềm liên quan đến AI, bù đắp sự suy giảm của sản xuất và xây dựng. Tuy nhiên, giá dầu trên 100 USD/thùng có thể đẩy lạm phát lên mức BoE dự báo là 3,2% vào cuối năm.
- **Nhật Bản:** Chỉ số giá sản xuất tăng 7,6% svck trong tháng 8, cao hơn dự báo 7,4%, trong khi giá nhập khẩu tính bằng yên tăng 24,8% do chi phí nhiên liệu cao và tác động từ giai đoạn đồng yên suy yếu. Lạm phát cơ bản được dự báo giữ ở mức 1,8% nhờ trợ cấp năng lượng. Dữ liệu củng cố kỳ vọng BoJ nâng lãi suất 25 điểm cơ bản lên 1,25% vào tuần tới, dù ngân hàng nhiều khả năng không công bố trước mức lãi suất cuối chu kỳ.

Tin vĩ mô trong nước

- Bộ Tài chính và Cơ quan Phát triển Pháp trao thỏa thuận vay và viện trợ tổng trị giá 41,3 triệu EUR cho dự án quản lý tổng hợp nguồn nước tại huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. Dự án có tổng vốn gần 1.390 tỷ đồng, gồm khoản vay AFD 39,8 triệu EUR với thời hạn 18 năm và bảy năm ân hạn, viện trợ 1,5 triệu EUR cùng gần 313 tỷ đồng vốn đối ứng. Dự án sẽ cấp nước cho 35.000 người dân và 21.000 ha đất nông nghiệp.
- Việt Nam và AFD ký biên bản ghi nhớ mới, thống nhất đẩy nhanh nguồn vốn cho hạ tầng chiến lược, thích ứng biến đổi khí hậu và chuyển dịch xanh. AFD tiếp tục hỗ trợ Bộ Tài chính xây dựng chính sách thuế xanh, phát hành trái phiếu xanh, phát triển thị trường carbon và lồng ghép định giá carbon vào lộ trình Net Zero. Việt Nam đề nghị cung cấp các khoản vay ưu đãi cao kết hợp viện trợ, trong khi AFD cam kết đơn giản hóa quy trình phê duyệt và giải ngân.
- Việt Nam và Pháp thống nhất chuyển hợp tác kinh tế từ mua bán hàng hóa sang đầu tư và sản xuất chung, từ quan hệ nhà cung cấp–khách hàng sang đối tác công nghệ, đồng thời cùng xây dựng chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu. Các lĩnh vực ưu tiên gồm hạ tầng chiến lược, năng lượng sạch, hàng không–vũ trụ, bán dẫn, AI, công nghệ lượng tử, dược phẩm và công nghệ sinh học. Việt Nam khuyến khích doanh nghiệp Pháp xây dựng cơ sở sản xuất và trung tâm R&D.
- Trong các cuộc gặp tại Hội nghị Thượng đỉnh Không gian vũ trụ Paris, Việt Nam đề xuất mở rộng hợp tác với EU và nhiều đối tác châu Âu. Các ưu tiên với Phần Lan gồm khoa học–công nghệ, năng lượng, vệ tinh, an ninh mạng, xử lý nước thải

và hạ tầng xanh. Việt Nam cũng đề nghị Luxembourg chia sẻ kinh nghiệm phát triển trung tâm tài chính quốc tế và tài chính xanh, trong khi Ủy ban châu Âu ủng hộ tăng cường hợp tác công nghệ, đổi mới sáng tạo.

- Bộ Khoa học và Công nghệ sẽ ban hành danh mục khoảng 20 nhóm chip chuyên dụng được Nhà nước ưu tiên đặt hàng, tập trung vào AI, điện toán biên, viễn thông thế hệ mới, cảm biến, IoT, điện tử công suất và bảo mật phần cứng. Các dự án đầu tư công, chương trình chuyển đổi số quốc gia và công trình hạ tầng trọng điểm có thể trở thành khách hàng đầu tiên cho chip Việt Nam. Chính sách hỗ trợ sẽ bao phủ từ nghiên cứu, sản xuất thử đến kiểm định, chứng nhận và thương mại hóa.
- Chính phủ đang cơ cấu lại hệ thống phân phối xăng dầu nhằm cắt giảm khâu trung gian, giảm chi phí và bảo đảm đủ nguồn cung trong mọi tình huống. Các phương án gồm phân định rõ trách nhiệm giữa tạo nguồn, phân phối và bán lẻ; chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm; ứng dụng công nghệ giám sát giao dịch; đồng thời sửa đổi cơ chế giá, dự trữ và bình ổn. Bộ Công Thương được yêu cầu hoàn thiện nghị định mới để trình ban hành chậm nhất đầu tháng 10/2026.

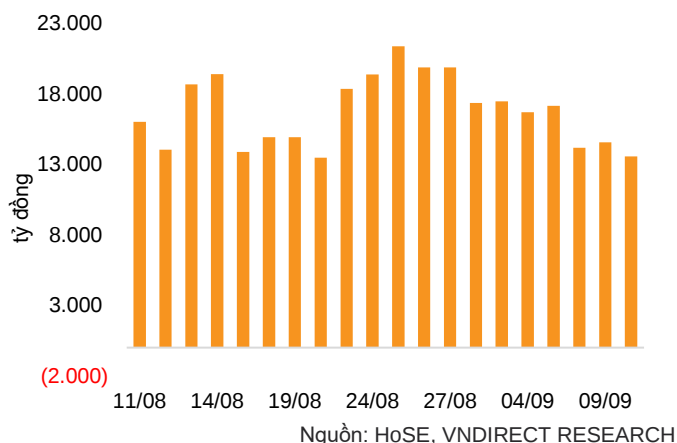
Tin ngành và doanh nghiệp

- **HVN:** Vietnam Airlines ký biên bản ghi nhớ với Airbus để mua năm máy bay thân rộng A350-900, dự kiến bàn giao trong giai đoạn 2033–2034. Thương vụ thuộc kế hoạch bổ sung 30 máy bay thân rộng sau năm 2030, nhằm mở rộng năng lực khai thác đường bay tầm xa và nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế.
- **Vietravel Airlines:** Vietravel Airlines thỏa thuận mua 50 máy bay thân hẹp Airbus, gồm 20 chiếc A220 và 30 chiếc thuộc dòng A321, có thể bao gồm A321neo và A321XLR. Việc bàn giao dự kiến bắt đầu từ năm 2029, hỗ trợ mở rộng mạng bay quốc tế và nâng quy mô khai thác lên khoảng 80–90 chuyến/ngày.
- **VIC:** Vingroup đứng thứ 340 trong bảng xếp hạng World's Best Companies 2026 của TIME, tăng 477 bậc từ vị trí 817 năm 2025 và tiếp tục là doanh nghiệp Việt Nam duy nhất góp mặt. Trong 1H26, doanh thu thuần hợp nhất tăng 72% svck lên 222,9 nghìn tỷ đồng, trong khi LNST đạt 20,9 nghìn tỷ đồng, gấp 4,6 lần svck.
- **SMC:** SMC đề xuất phát hành cổ phiếu để hoán đổi tối đa 272 tỷ đồng nợ và chào bán 36,8 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá 10.000 đồng/cp. Công ty đặt mục tiêu hoàn tất tái cấu trúc vào 2Q27, đồng thời giảm phụ thuộc vào thương mại thép biên thấp để tập trung vào coil center và cơ khí chính xác.
- **GEE:** Gelex Electric sẽ tạm ứng cổ tức tiền mặt đợt 2/2026 với tỷ lệ 5%, tương ứng 500 đồng/cp. Với khoảng 640,5 triệu cổ phiếu đang lưu hành, doanh nghiệp dự kiến chi 320,2 tỷ đồng. Ngày đăng ký cuối cùng là 18/9 và thời gian thanh toán dự kiến vào ngày 7/10.
- **TVN:** VNSteel sẽ trả cổ tức tiền mặt năm 2025 với tỷ lệ 3%, tương ứng 300 đồng/cp, tổng giá trị hơn 203 tỷ đồng. SCIC, cổ đông sở hữu khoảng 93,9% vốn, dự kiến nhận gần 191 tỷ đồng. Ngày đăng ký cuối cùng là 22/9.

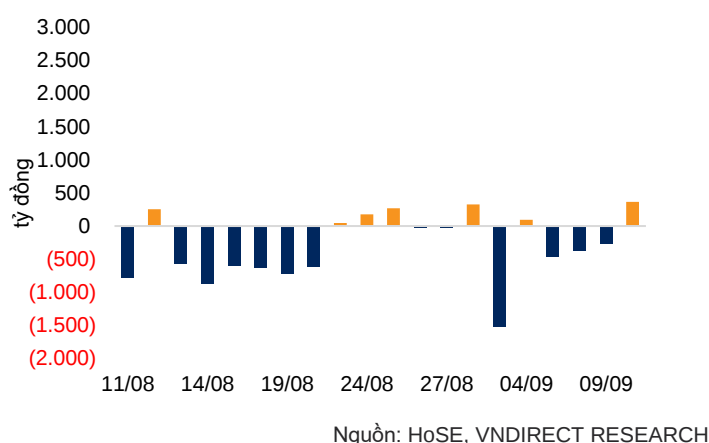
Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần

Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Tư, 09/09/2026	Trung Quốc	Chỉ số PMI Sản xuất Toàn cầu S&P tháng 8
Thứ Năm, 10/09/2026	EU	Cuộc họp chính sách và quyết định lãi suất kỳ họp tháng 9.2026 của NHTW Châu Âu (ECB)
Thứ Năm, 10/09/2026	Mỹ	Chỉ số giá sản xuất (PPI) tháng 8.2026
Thứ Sáu, 11/09/2026	Mỹ	Chỉ số PMI Sản xuất Toàn cầu S&P tháng 8

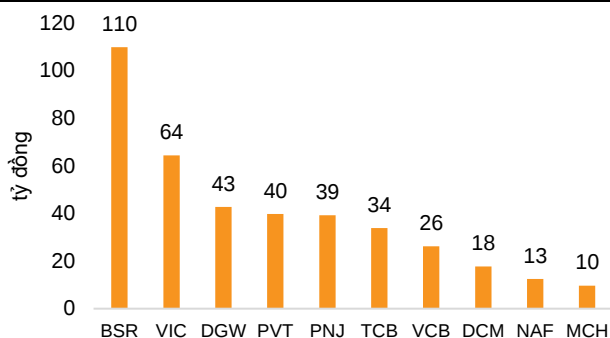
Hình 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH HOSE TRONG 20 PHIÊN



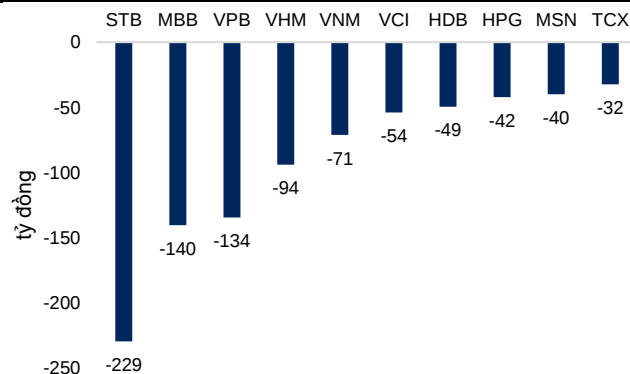
Hình 4: MUA/BÁN RÒNG KHỐI NGOẠI HOSE TRONG 20 PHIÊN



Hình 5: TOP 10 MUA RÒNG TRONG NGÀY



Hình 6: TOP 10 BÁN RÒNG TRONG NGÀY

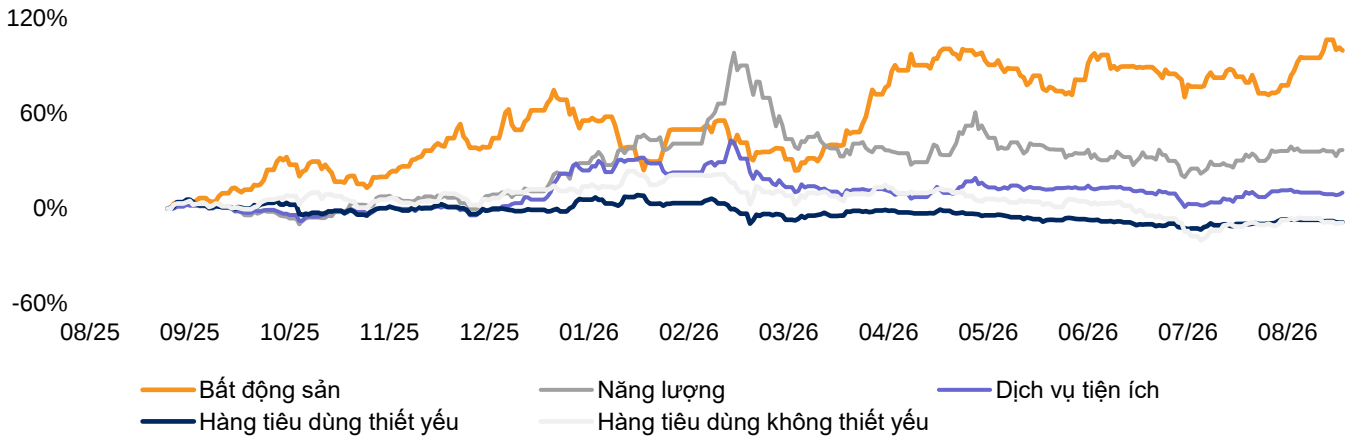


Hình 7: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ TOÀN CẦU

Quốc gia	Chỉ số	1D (%)	YTD (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD TB 3T (triệu USD)	Lợi suất TPCP 5 năm	Vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá (% MoM)	Tỷ giá (% Svck)
Trung Quốc	Shanghai Index	-1,2%	-2,0%	16,9	1,5	8,8%	2,3%	171,282	1,4%	166.058	0,5%	6,1%
Ấn Độ	NSE500 Index	-0,3%	-4,1%	23,3	3,3	15,1%	1,2%	9,357	6,6%	-24.910	-0,2%	-7,5%
Indonesia	JCI Index	-0,7%	-24,4%	14,7	1,8	12,2%	4,0%	793	7,0%	-4.088	1,4%	-6,5%
Singapore	FSTAS Index	0,0%	20,0%	19,6	1,6	9,5%	3,9%	1,484	2,1%	1.273	0,9%	1,1%
Malaysia	FBME Index	-1,0%	1,7%	14,4	1,4	10,1%	3,8%	589	3,8%	-1.258	0,6%	3,7%
Philippines	PCOMP Index	-0,7%	-3,3%	9,6	1,0	9,7%	3,9%	94	5,8%	-435	-2,3%	-8,8%
Thái Lan	SET Index	-0,5%	27,5%	12,8	1,5	9,3%	4,3%	2,210	1,6%	1.838	0,3%	-3,6%
Việt Nam	VN-Index	-1,9%	0,6%	14,0	2,0	16,1%	1,9%	546	4,3%	-3.534	0,8%	1,8%

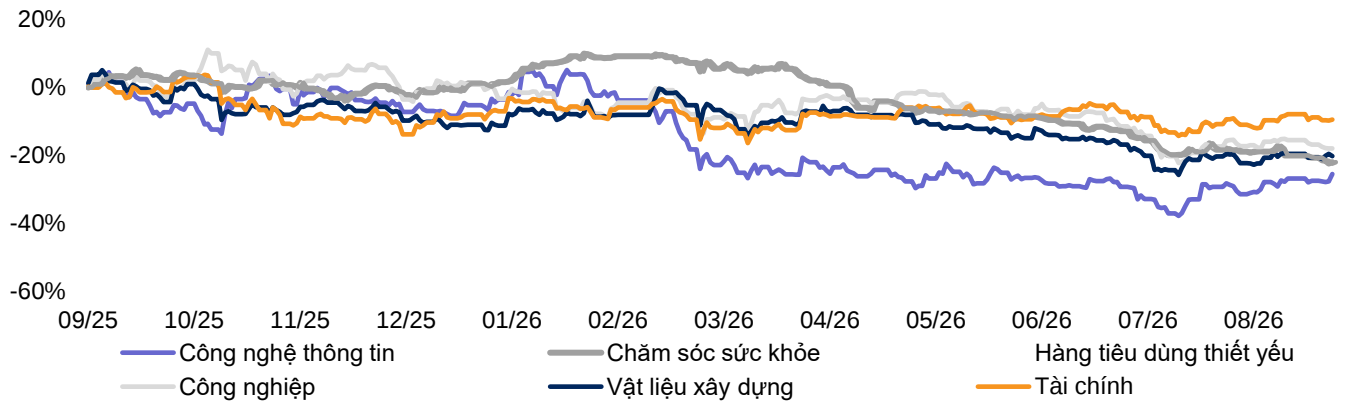
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 8: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN TRÊN)



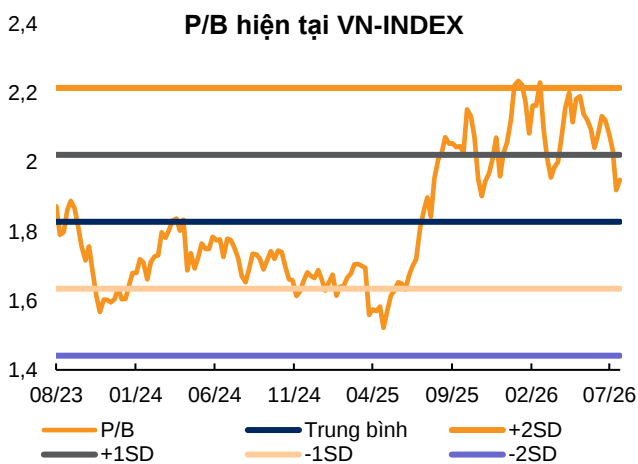
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 9: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN DƯỚI)



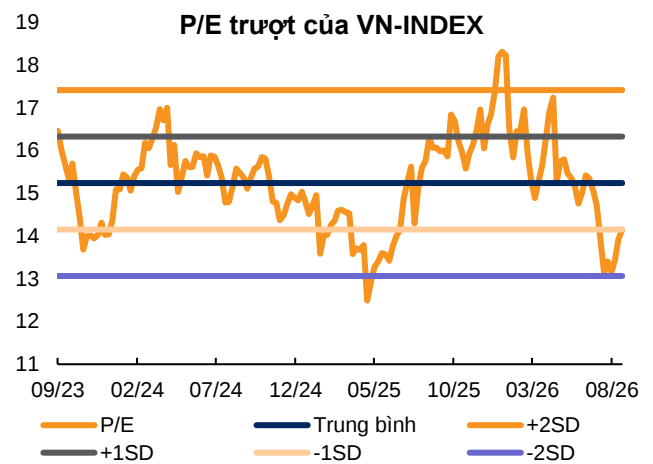
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 10: P/B HIỆN TẠI



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 11: P/E TRƯỢT



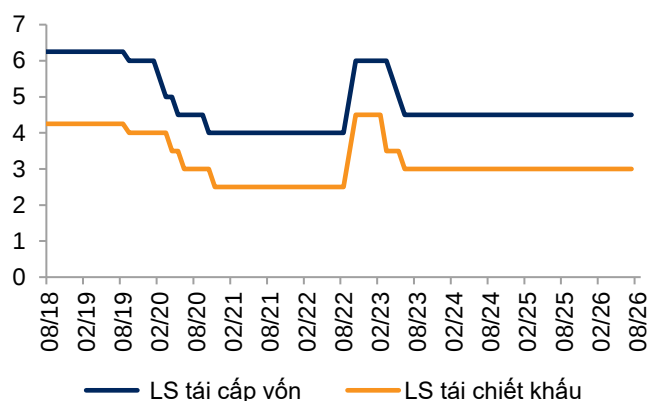
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 12: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (bps)			
		1D	1M	YTD	1Y
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4,27	0,3	0,8	31,1	41,3
Lợi suất TPCP Việt Nam 10 năm (%/năm)	4,46	0,1	0,9	10,3	25,7
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	1,55	-38,0	-73,6	-6,1	-64,8
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	5,87	-0,2	-9,1	-28,8	20,0
USD/VND	25.905	0,1	1,0	1,5	1,9
DXY	98,78	0,0	-1,0	0,5	1,0
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4,86	0,4	3,2	16,6	20,1
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	4,53	0,2	5,2	28,1	29,6

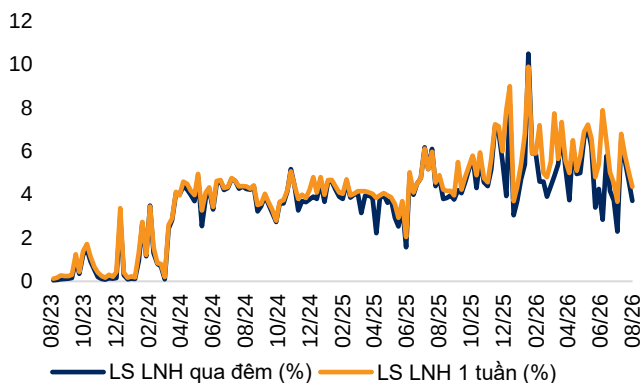
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 13: LÃI SUẤT CƠ BẢN NHNN VIỆT NAM



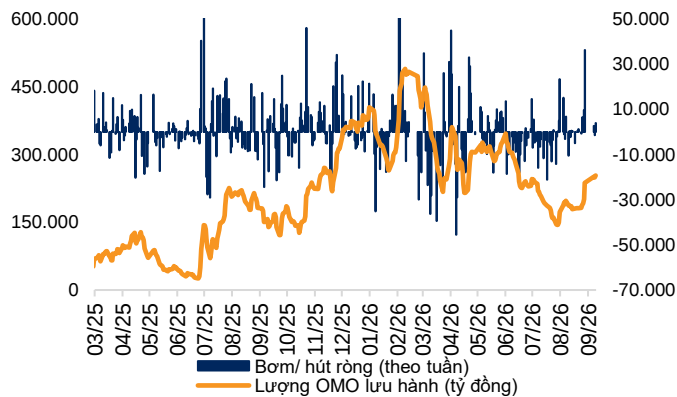
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 14: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG



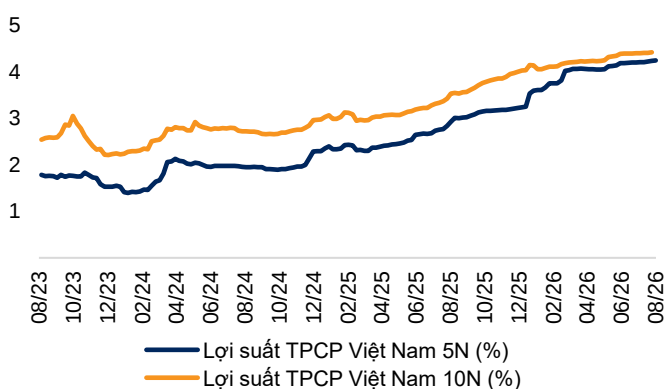
Nguồn: SBV, FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 15: NHNN BƠM/HÚT QUA KÊNH OMO



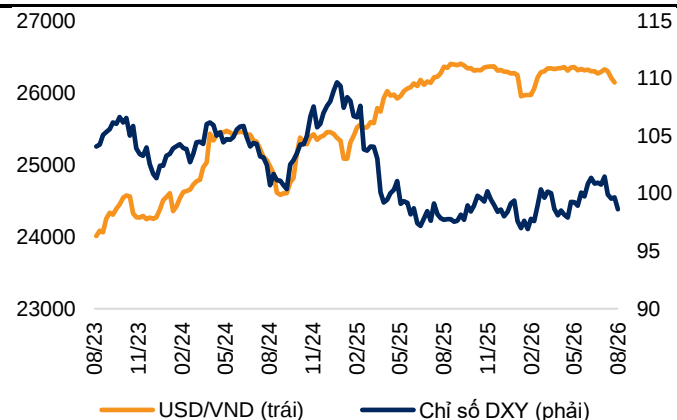
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: TỶ GIÁ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 19: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	-2,3%	20,4%	60,6%
Brent Crude	-2,8%	17,7%	57,7%
JKM LNG	-0,1%	24,9%	146,7%
Henry Hub LNG	-10,8%	19,3%	122,4%
NW Thermal Coal	-1,8%	1,8%	-4,5%
Singapore Platt FO	4,8%	21,7%	59,4%

Kim loại quý	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vàng	-0,4%	-0,6%	19,5%
Vàng SJC trong nước			
Bạc	-1,5%	-2,5%	51,8%
Bạch kim	0,3%	2,9%	29,0%

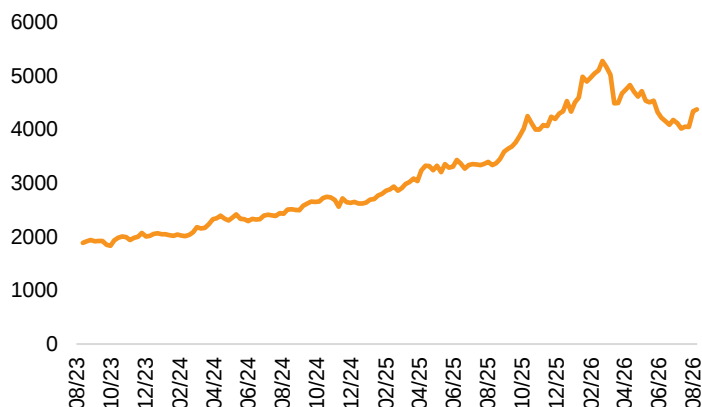
Kim loại cơ bản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vonfram	0,0%	-6,4%	457,1%
Đồng	-0,3%	-2,8%	40,5%
Nhôm	-1,7%	0,1%	26,2%
Niken	-1,4%	-1,3%	10,3%
Kẽm	-3,2%	4,7%	20,9%
Chì	NA	NA	NA
Thép	0,2%	1,5%	-4,1%
Quặng sắt	-0,3%	3,6%	-13,6%

Nông sản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Gạo	0,3%	11,4%	38,0%
Arabica	-1,2%	-5,1%	-21,4%
Đường	-1,8%	9,9%	16,2%
Cacao	0,6%	2,4%	-19,0%
Dầu cọ	-1,1%	0,3%	NA
Bông	-1,4%	0,4%	27,7%
Sữa bột	-0,4%	-2,9%	-8,4%
Lúa mì	1,7%	12,9%	46,1%
Đậu tương	1,6%	13,7%	30,9%
Hạt điều	NA	0,0%	10,0%
Cao su	5,4%	10,7%	58,7%
Urê	0,0%	-3,2%	-14,2%

Chăn nuôi	1 ngày	1 tháng	1 năm
Heo hơi	0,1%	-13,1%	-14,1%
Gia súc	0,9%	-6,6%	-5,8%

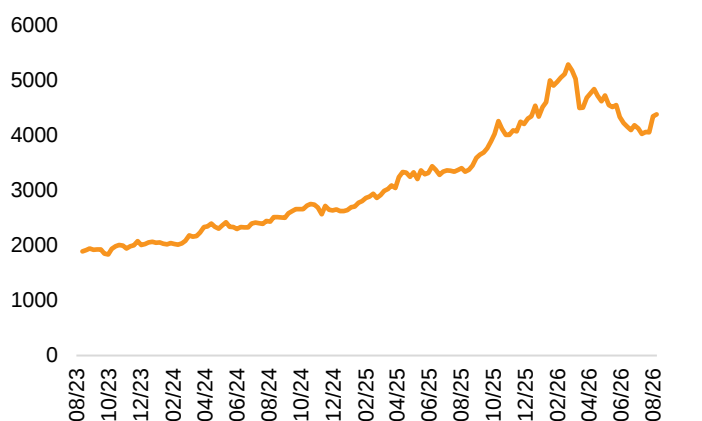
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: GIÁ VÀNG



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: GIÁ DẦU BRENT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 18: GIÁ QUẶNG SẮT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Danh mục cổ phiếu theo dõi của VNDIRECT RESEARCH

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	5.404	0,8	2.556	39.100	64.700	64,2%	1,4%	12,6	1,9	16%
AST	141	0,0	4	67.900	84.500	38,2%	1,2%	12,4	5,1	48%
HVN	2.545	1,0	546	21.200	43.400	104,8%	2,9%	14,5	7,0	
VJC	3.700	5,6	886	124.700	113.600	-10,4%	0,6%	43,5	3,6	9%
Bán lẻ										
BAF	451	2,1	207	32.050	40.100	35,0%		117,5	2,7	3%
DGW	383	1,8	94	44.400	49.600	42,7%	2,3%	11,7	2,6	25%
FRT	945	2,2	148	137.000	150.300	37,9%	0,2%	21,5	5,1	30%
MCH	7.153	1,9	6.029	141.800	165.000	21,3%	1,4%	26,2	9,8	39%
MWG	4.063	11,0	-2	71.300	102.000	42,7%	1,4%	10,6	2,9	30%
PNJ	736	8,6	29	37.300	N/A	N/A	1,8%	7,9	1,4	18%
QNS	702	0,3	288	49.500	53.400	13,1%	2,0%	8,1	1,5	19%
SAB	2.170	1,2	893	43.850	54.600	25,4%	6,8%	12,2	2,9	23%
VHC	406	0,6	333	50.200	72.400	36,6%	4,0%	7,7	1,1	15%
VNM	4.830	8,7	2.424	59.900	70.400	15,6%	3,1%	12,7	3,9	31%
Tài chính										
ACB	4.938	11,6	314	22.050	31.300	41,9%	2,8%	8,2	1,3	17%
BID	10.684	5,7	1.338	35.600	47.200	32,4%	1,2%	8,4	1,4	17%
CTG	8.975	9,4	486	29.950	40.200	70,2%	1,5%	5,8	1,2	22%
HDB	5.175	10,6	274	26.800	39.500	54,7%	2,4%	6,7	1,6	26%
LPB	5.382	5,8	189	46.700	33.400	-31,7%	6,4%	12,4	3,2	27%
MBB	7.058	11,3	325	19.750	32.900	51,5%	4,2%	6,4	1,3	22%
STB	5.622	11,2	1.078	77.300	73.000	-35,7%	0,8%	23,8	2,3	5%
TCB	8.639	17,4	150	31.600	39.200	40,2%	2,2%	8,3	1,2	16%
TPB	1.514	5,8	122	14.150	21.700	33,9%	6,7%	5,2	0,9	18%
VCB	18.762	9,9	1.887	58.200	67.100	29,2%	0,8%	11,7	2,0	18%
VIB	1.905	4,1	30	13.250	23.600	67,8%	6,2%	6,7	1,0	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	8.250	14,9	591	26.950	37.100	50,4%	1,9%	7,2	1,2	18%
Dệt may										
MSH	130	0,1	58	30.000	40.600	34,2%	3,3%	5,5	1,7	31%
TCM	75	0,7	1	16.600	20.000	20,8%	2,9%	9,9	0,8	8%
Khu công nghiệp										
BCM	1.551	1,1	523	38.850	68.400	81,5%	2,8%	21,2	1,8	9%
GMD	1.228	3,7	121	74.600	95.700	3,1%	2,9%	13,2	2,3	19%
HAH	334	1,2	78	46.000	55.400	27,6%	4,3%	6,6	1,7	27%
VSC	188	4,6	89	13.000	19.100	37,5%	3,8%	14,2	0,9	7%
IDC	483	1,6	165	30.000	58.000	44,5%	4,5%	5,8	1,9	35%
KBC	963	1,6	405	26.500	35.700	9,5%	1,4%	21,8	1,0	5%
PHR	309	0,8		32.800	68.400	22,4%	2,4%	8,6	1,7	22%
VTP	388	1,0	176	49.500	77.900	60,6%	1,4%	31,1	4,3	16%
Tài nguyên cơ bản										
DGC	685	1,3	311	46.750	128.300	246,0%	17,1%	8,8	1,1	13%
HPG	6.938	17,8	1.891	21.300	33.300	53,5%	2,1%	7,7	1,3	17%
Dầu khí										
BSR	5.322	9,4	2.549	27.550	16.700	-27,2%	1,1%	6,9	1,9	30%
GAS	7.718	4,1	3.623	82.900	91.800	20,4%	3,0%	15,7	2,9	18%
OIL	551	0,8	35	13.800	14.800	13,2%	1,8%	40,2	1,4	3%
PLX	1.726	3,9	100	35.200	47.700	46,4%	3,4%	14,6	1,7	9%
PVD	664	3,2	275	18.550	23.000	37,8%	13,5%	17,8	1,0	5%
PVS	758	3,9	251	38.400	48.200	40,5%	1,7%	9,3	1,3	11%
PVT	441	2,8	151	22.100	24.200	44,0%	0,9%	10,2	1,2	16%
Phân bón - Hóa chất										
DPM	588	2,7	273	22.400	22.700	6,6%	6,7%	9,3	1,3	15%
DCM	664	3,2	294	32.500	49.800	41,4%	6,2%	7,5	1,5	21%
DDV	97	0,3	-3	17.200	38.700	119,0%	9,9%	4,0	1,1	31%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
PLC	58	0,1	0	18.500	34.100	88,0%	2,7%	9,2	1,0	12%
Điện										
POW	1.491	9,9	775	14.550	14.400	0,1%	1,1%	17,6	1,2	7%
Điện và BĐS										
HDG	250	1,1	85	15.950	27.500	69,8%	2,8%	8,8	1,0	11%
PC1	324	0,0	135	20.400	30.800	43,3%	0,0%	8,3	1,3	16%
REE	1.080	0,7	1	44.950	66.600	41,1%	1,9%	10,6	1,3	13%
Bất động sản										
DXG	526	4,5	176	10.750	20.500	92,4%	18,6%	67,9	1,0	1%
KDH	544	3,4	142	16.300	35.700	104,0%	1,8%	11,2	1,0	9%
NLG	462	2,1	58	24.700	38.000	95,9%	2,0%	20,0	1,0	5%
VHM	22.820	25,6	9.854	72.000	153.000	3,3%	4,2%	7,5	2,2	33%
VRE	2.244	5,6	841	25.600	34.000	39,9%	3,9%	8,0	1,2	15%
Công nghệ										
FPT	4.809	18,7	1.014	72.700	118.200	84,2%	1,4%	12,4	3,1	27%
Xây dựng										
HHV	201	1,1	181	9.540	14.700	46,3%	0,0%	10,0	0,5	4,8%
Tài chính thay thế										
F88	544	0,5	414	61.000	93.100	24,3%	0,0%	18,2	5,5	39%

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT, Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi, VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này,

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước,

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này, VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức,

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT,

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

Hội sở

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: +84 24 3972 4568
Fax: +84 24 3972 4568

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
ĐT: +84 28 7300 0688
Fax: +84 28 3914 6924

Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng
ĐT: +84 511 382 1111
Fax: NA

Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,
Phường Trường Vinh, Nghệ An
ĐT: +84 23 8730 2886
Fax: NA

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ
ĐT: +84 710 3766 959
Fax: NA

Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh
ĐT: +84 98 8619 695
Fax: NA

Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa
ĐT: +84 90 3255 202
Fax: NA

Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM
ĐT: +84 27 4222 2659
Fax: +84 27 4222 2660

Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,
Phường Nam Định, Ninh Bình
ĐT: +84 22 8352 8819
Fax: NA

